

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2025/HS-ST
Ngày 22-01-2025

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Sỹ Trứ.

Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Lâm.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đình Tiếp.

Ông Trần Anh Dũng.

Ông Nguyễn Thanh Tùng.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Phạm Hồng Thái - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Ngọc Nữ - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 16 và 22 tháng 01 năm 2025, tại Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 14/2024/TLST-HS ngày 25 tháng 01 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 180/2024/QĐXXST-HS ngày 23 tháng 4 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 122/2024/HSST-QĐ ngày 20 tháng 12 năm 2024 đối với bị cáo:

Đào Thành H, sinh năm 1975 tại tỉnh Hà Nam; nơi đăng ký thường trú: thôn D, xã T, huyện B, tỉnh Hà Nam; nơi tạm trú: số B, khu phố B, phường A, thành phố D, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đào Thành H1 (đã chết) và bà Hà Thị Kim S (đã chết); bị cáo có vợ tên Cao Thị Yến N và 01 người con; tiền án, tiền sự: không; nhân thân: ngày 19/8/2022, bị Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương xử phạt 08 năm 06 tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” (Bản án hình sự sơ thẩm số 249/2022/HS-ST), bị cáo đang chấp hành án tại Trại giam X từ ngày 11/11/2021, bị cáo có mặt tại phiên tòa.

- Người bào chữa cho bị cáo Đào Thành H: Ông Nguyễn Văn N1 là Luật sư Văn phòng L thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B, có yêu cầu xét xử vắng mặt.

- *Bị hại:* Bà Nguyễn Thị T sinh năm 1968; nơi đăng ký thường trú: thôn Đ, xã L, huyện M, Thành phố Hà Nội; nơi tạm trú: số E đường N, khu phố Đ, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương, có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

1. Ông Nguyễn Văn T1 sinh năm 1989; nơi đăng ký thường trú: thôn Đ, xã L, huyện M, Thành phố Hà Nội; nơi tạm trú: số E N, khu phố Đ, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương, có mặt.

2. Ông Cao Văn T2, sinh năm 1983; nơi cư trú: số A đường L, khu phố C, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

3. Ông Đồng Quang M sinh năm 1969; nơi cư trú: khu dân cư T, khu phố C, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

4. Ông Lê Văn S1 sinh năm 1980; nơi cư trú: 132/26 khu phố Đ, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương, có đơn xin vắng mặt.

5. Ông Nguyễn Hữu Bình S2 năm: 1967; nơi cư trú: số D, khu phố T, phường D, Tp D, tỉnh Bình Dương, có mặt.

6. Ông Nguyễn Hồng V sinh năm: 1975; nơi cư trú: số C, khu phố Đ, phường D, Tp D, tỉnh Bình Dương, có mặt.

- *Người tham gia tố tụng khác:*

Người làm chứng: Ông Phạm Duy P, sinh năm 1976, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vụ thứ nhất: Đầu năm 2020, Đào Thành H và bà Nguyễn Thị T có quen biết nhau. Qua quen biết, H tự giới thiệu với bà T là H làm việc tại Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố D, tỉnh Bình Dương, có mối quan hệ quen biết với các cán bộ làm việc liên quan đến đất đai tại tỉnh Bình Dương và phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai nên có khả năng thực hiện việc xin chuyển mục đích sử dụng đất, tách thửa, xóa bỏ quy hoạch liên quan đến đất đai.

Thời điểm này, bà T có nhu cầu xin chuyển mục đích quyền sử dụng đất, tách thửa đối với 03 (ba) thửa đất gồm:

- Thửa đất 94, tờ bản đồ số 44, diện tích: 1.280,6m² (mục đích sử dụng: đất trồng lúa nước) tọa lạc tại phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 27/9/2019 cho ông Nguyễn Văn T1 (con bà T) cùng sử dụng đất với ông Trần Tô Công D.

- Thửa đất 55, tờ bản đồ số 24, diện tích: 1.439,7 m² (mục đích sử dụng: đất chuyên trồng lúa nước) tọa lạc tại phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 08/5/2020 cho bà Nguyễn Thị T.

- Thửa đất số 400, tờ bản đồ số 35, diện tích: 305 m² (mục đích sử dụng: đất trồng cây hàng năm) tọa lạc tại phường T, thành phố B, tỉnh Đồng do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 13/02/2020 cho ông Nguyễn Văn T1.

Bà T nhờ H thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất và tách thửa đối với các thửa đất nêu trên. H không có khả năng thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất, tách thửa, xóa bỏ quy hoạch nhưng vẫn nói dối với bà T là mình làm được để chiếm đoạt tiền của bà T tiêu xài cá nhân, cụ thể như sau:

Từ 01/2020 đến tháng 6/2020, H đưa ra thông tin cần tiền để chi phí, bồi dưỡng cho cán bộ thực hiện, hỗ trợ việc quyết định chuyển mục đích quyền sử dụng đất, đóng thuế đất thổ cư. H yêu cầu bà T đưa tiền nhiều lần với tổng số tiền 2.984.000.000 đồng, gồm:

- Thửa đất số 94 tờ bản đồ số 44, H nhận 344.000.000 đồng.
- Thửa đất số 55 tờ bản đồ số 24, H nhận 1.320.000.000 đồng.
- Thửa đất số 400 tờ bản đồ số 35: H nhận 1.320.000.000 đồng.

Quá trình điều tra, Đào Thành H khai nhận: H có nói với bà T quen biết với cán bộ làm lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường tỉnh B và Đồng Nai nên xin được chuyển mục đích sử dụng đất, tách thửa, bỏ quy hoạch liên quan đến các thửa đất của bà T nên bà T tin tưởng giao tiền cho H. H yêu cầu bà T đưa tiền nhiều lần, trong đó: tiền chi phí để bồi dưỡng cho cán bộ thực hiện, hỗ trợ việc quyết định chuyển mục đích quyền sử dụng đất là 1.205.000.000 đồng; tiền để đóng thuế thổ cư là 1.784.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền, H mới liên hệ và tìm hiểu tại Ủy ban nhân dân phường T và Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố B, tỉnh Đồng Nai, cụ thể:

- Đối với thửa đất số 400, tờ bản đồ số 35, diện tích 305m² tọa lạc tại phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai: bà T xin chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất ở (thổ cư). H có gặp ông Phạm Duy P là Cán bộ đo đạc của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố B, tỉnh Đồng Nai để liên hệ đo đạc, nộp hồ sơ xin chuyển mục đích sử dụng đất, H có gửi tiền cho ông P 1.000.000 đồng, không thể hiện giấy tờ. Kết quả đã tiến hành được việc xin chuyển mục đích sử dụng đất, đã đến giai đoạn nhận được thông báo nộp thuế của Cơ quan thuế thì phát sinh tiền đóng thuế thổ cư tăng cao, khác lúc thỏa thuận ban đầu với bà T nên H có yêu cầu bà T phải đưa thêm tiền để đóng thuế nhưng bà T không đồng ý nên H không thực hiện nữa. Số tiền đóng thuế thổ cư đã nhận của bà T, H sử dụng tiêu xài cá nhân hết.

- Đối với thửa đất số 55 và 94: Bà T yêu cầu bỏ quy hoạch, chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa sang đất ở (thổ cư), H yêu cầu bà T photo cho H giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, H đưa giấy này cho ông P xem, ông P xuống thực tế 02 thửa đất rồi nói 01 trong 02 thửa đất này chưa bỏ quy hoạch được nên phải chờ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xem xét. H nói dối với bà T là H đã xác định được các thửa đất số 55 và 94 được bỏ quy hoạch, được chuyển mục đích sử dụng đất nên bà T tin tưởng giao tiền cho H, thực tế không thực hiện được mà phải chờ xem xét. Số tiền nhận của bà T, H tiêu xài cá nhân hết.

Kết quả xác minh tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố B, tỉnh Đồng Nai xác định: đối với thửa đất số 400, tờ bản đồ số 35 đã nộp hồ sơ và đã chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định. Riêng 02 thửa đất số 55 tờ bản đồ số 24 và thửa số 94 tờ bản đồ số 44 chưa nộp hồ sơ chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

Tại Kết luận giám định số 517/GĐ-PC09 ngày 14/12/2020 của Phòng K Công an tỉnh B kết luận: chữ ký và chữ viết họ tên “Đào Tht H2”, “Đ T Hưng” và “Đào Thành H” trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu từ A1 đến A17) so với chữ ký, chữ viết họ tên của Đào Thành H trên các tài liệu mẫu do cùng một người ký và viết ra.

Như vậy:

Đối với 02 thửa đất số 55 và thửa đất số 94: Bà T nhờ H xóa bỏ quy hoạch, xin chuyển mục đích sử dụng đất. Cùng khoảng thời gian tháng 3/2020, H hỏi ông P và biết được 02 (hai) thửa đất này không đủ điều kiện chuyển mục đích nhưng H đưa ra thông tin gian dối với bà T là chuyển mục đích sử dụng đất được để nhận tổng số tiền 1.664.000.000 đồng. Hành vi này của Đào Thành H đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Đối với thửa đất số 400, tờ bản đồ số 35: H nhận của bà T 1.320.000.000 đồng và đã thực hiện việc liên hệ Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố B, tỉnh Đồng Nai để tiến hành các thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất. H có liên hệ với ông P để tiến hành đo đạc, chỉnh lý thửa đất, hồ sơ trong giai đoạn chờ cơ quan thuế ra thông báo thuế. Tuy nhiên, do bà T và H có mâu thuẫn liên quan số tiền nộp thuế nên H không tiếp tục thực hiện và không trả lại tiền cho bà T. Do đó, đây là quan hệ tranh chấp dân sự. Hành vi của Đào Thành H không cấu thành tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Vụ thứ hai: Hành vi nhận 1.000.000.000 đồng của bà Nguyễn Thị T thông qua việc bán thửa đất số 2396, tờ bản đồ số 22 tọa lạc tại khu phố Đ, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương của ông Nguyễn Hữu B:

Ông Nguyễn Hữu B là chủ sử dụng thửa đất số 2396, tờ bản đồ số 22 tọa lạc tại khu phố Đ, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Thông qua ông Nguyễn Hồng V, ông B quen biết H, H giới thiệu với ông V đang làm việc tại Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố D có khả năng làm các thủ tục liên quan đến đất đai nên ông B nhờ H làm thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất, tách thửa đối với thửa đất số 2396, tờ bản đồ số 22.

Sau khi nhận làm thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất, tách thửa đối với thửa đất 2396 cho ông B, H đưa cho bà T xem Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản photo) thửa đất 2396 mang tên ông Nguyễn Hữu B và giấy phép xây dựng (photo), nói với bà T thửa đất này do H mua ½ của ông B đang làm thủ tục tách thửa, xin giấy phép xây dựng, chuyển mục đích sử dụng đất, H bán mỗi lô diện tích 4m x 15m với giá 600.000.000 đồng/1 lô (bao xây dựng nhà). H dẫn bà T đến vị trí thửa đất số 2396 tờ bản đồ số 22 tại khu phố Đ, phường T, thành phố D để xem

đất. Sau khi xem đất, bà T không tìm hiểu về thông tin chủ sử dụng đất mà đồng ý đặt cọc cho H để bán lại cho người khác kiếm lời với giá 750.000.000 đồng/1 lô.

Các ngày 31/3/2020 và 22/4/2020 bà T đặt cọc cho H 730.000.000 đồng.

Sau đó, bà T thỏa thuận nhận tiền đặt cọc với ông Đồng Quang M ông Lê Văn S1 với giá 750.000.000 đồng/1 lô. Bà T, ông M và ông S1 gặp H tại nhà của bà T tại khu phố Đ, phường T, H nói là đất của H mua của ông B và cam kết nếu ông M và ông S1 đồng ý mua sẽ xây được nhà vì H đang làm thủ tục xin giấy phép xây dựng thì ông M và ông S1 đồng ý mua. Việc thỏa thuận giá ông M và ông S1 thỏa thuận với bà T.

Ngày 23/4/2020, bà Nguyễn Thị T ký hợp đồng đặt cọc tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thửa đất số 2396, tờ bản đồ số 22, diện tích 60m² cho ông Lê Văn S1 với giá 750.000.000 đồng. Ngày 23/4/2020, bà T nhận tiền đặt cọc 100.000.000 đồng. Hẹn ngày 15/5/2020 thanh toán 50% số tiền còn lại và 15 ngày sau sẽ tiến hành lập Vi bằng. Sau khi nhận tiền, bà T giao lại cho H.

Ngày 25/4/2020, ông T1 (con rể của bà T) ký hợp đồng đặt cọc tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thửa đất số 2396, tờ bản đồ số 22, diện tích 60m² (lô số 2) cho ông Đồng Quang M với giá 750.000.000 đồng. Ông M đặt cọc cho ông T1 100.000.000 đồng.

Ngày 26/4/2020, bà T giao tiếp cho H 120.000.000 đồng. Đến thời hạn theo cam kết ký vi bằng, H nói với bà T, ông M và ông S1 là chưa xin được giấy phép xây dựng. H kêu ông S1 ra vị trí lô đất động thổ lấy ngày và hẹn ông S1 đến Văn phòng Thừa phát lại thành phố D ký Vi bằng. Vào buổi chiều, ngày không xác định, giữa tháng 05/2020 ông S1 ra gặp H tại Văn phòng Thừa phát lại thành phố D, H yêu cầu ông S1 đưa thêm 150.000.000 đồng và sổ hộ khẩu, chứng minh nhân dân để H vào làm sẵn thủ tục còn ông S1 ở ngoài chờ. Khoảng 30 phút sau H đi ra thông báo là không kịp ký hẹn qua ngày hôm sau quay lại. Sau khi nhận thêm của anh S1 số tiền 150.000.000 đồng, H vẫn không thực hiện giao dịch trên. Tổng số tiền Đào Thành H đã nhận của ông S1, ông M (thông qua bà T) và của bà T để bán 02 lô đất tại thửa đất số 2396 tờ bản đồ số 22 là 1.000.000.000 đồng. Bà T, ông S1, ông M đi tìm hiểu xác định được vị trí lô đất H chào bán nêu trên là của ông Nguyễn Hữu B.

Qua làm việc với ông Nguyễn Hữu B xác định: nhờ H xin giấy phép xây dựng, tách thửa cho thửa đất số 2396 tờ bản đồ số 22 tọa lạc tại khu phố Đ, phường T; tổng số tiền ông B đã giao cho H để thực hiện là 210.000.000 đồng. Tuy nhiên, đến nay vẫn chưa thực hiện được, do Nhà nước chưa có chủ trương. Ông B không giao cho H bán và việc H bán 02 lô trên thửa đất số 2396 tờ bản đồ số 22 cho bà T thì ông không biết. Ông B không yêu cầu gì liên quan đến việc ông đưa tiền cho H để thực hiện các giao dịch nêu trên.

Liên quan đến số tiền bà T và ông T1 nhận đặt cọc của ông M và ông S1 vào ngày 23/4/2020 và ngày 25/4/2020, bà T đã trả số tiền 350.000.000 đồng cho ông M và ông S1.

Như vậy, Đào Thành H đưa ra thông tin gian dối đã mua ½ thửa đất thửa đất 2396 của ông B đang làm thủ tục tách thửa để nhận tiền đặt cọc của bà T. Bà T tin tưởng nên không tìm hiểu thông tin nên đã đặt cọc giao tiền cho H số tiền 1.000.000.000 đồng.

Cáo trạng số 28/CT-VKSBD.P1 ngày 22 tháng 01 năm 2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương đã quyết định truy tố bị cáo Đào Thành H về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên quyết định truy tố đối với bị cáo và xác định: về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: bị cáo phạm tội 02 lần trở lên là tình tiết tăng nặng theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự; về tình tiết giảm nhẹ: sau khi phạm tội bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Kiểm sát viên đề nghị: xử phạt bị cáo mức hình phạt tù từ 13 năm đến 14 năm tù; tổng hợp hình phạt 08 năm 06 tháng tù theo Bản án số 249/2022/HS-ST ngày 19/8/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương, buộc bị cáo phải chấp hành cả hai bản án mức hình phạt từ 21 năm 06 tháng đến 22 năm 06 tháng tù.

Về trách nhiệm dân sự: Đề nghị Hội đồng xét xử ghi phạt sự tự nguyện thỏa thuận của bị cáo và bị hại về việc bị cáo trả lại cho bị hại số tiền đã chiếm đoạt là 2.664.000.000 đồng. Ghi nhận sự tự nguyện của bị cáo hoàn trả số tiền 1.320.000.000 đồng.

Người bào chữa cho bị cáo H, Luật sư Nguyễn Văn N1 có yêu cầu xét xử vắng mặt và có bản luận cứ bào chữa có nội dung: Người bào chữa thống nhất về tội danh mà đại diện Viện kiểm sát đề nghị áp dụng đối với bị cáo H. Tuy nhiên, sau khi phạm tội, bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo cũng đã liên hệ người có thẩm quyền để tiến hành thủ tục tách thửa nhưng không thực hiện được theo thỏa thuận nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng mức hình phạt thấp nhất cho bị cáo.

Bị cáo trình bày: trước khi xảy ra vụ án bị cáo đã giúp bà T hợp thức nhiều thửa đất. Đối với thửa đất số 400, tờ bản đồ số 35 bị cáo nhận của bà T 1.320.000.000 đồng để làm thủ tục và đã được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố B, tỉnh Đồng Nai tiến hành các thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất xong nên bị cáo không lừa bà T nhưng do số tiền bị cáo cũng đã chi nhiều nơi không thu hồi lại được nhưng bị cáo cũng đồng ý tự nguyện trả cho bà T số tiền này. Đối với số tiền đã chiếm đoạt là 2.664.000.000 đồng bị cáo đồng ý trả cho bà T.

Bị hại trình bày: Tại phiên tòa bị hại và bị cáo thống nhất trả cho bị cáo tổng số tiền là 3.984.000.000 đồng, bị hại đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Hữu B trình bày: quyền sử dụng thửa đất số 2396, tờ bản đồ số 22 tọa lạc tại khu phố Đ, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương là của ông B. Ông B chỉ nhờ H xin giấy phép xây dựng, tách thửa cho thửa đất chứ không chuyển nhượng đất cho H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên, Người bào chữa trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp, đúng quy định.

[2] Người bào chữa cho bị cáo H, Luật sư Nguyễn Văn N1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và có bản luận cứ bào chữa gửi cho Tòa án, bị cáo H thống nhất với bản luận cứ và đồng ý xét xử vắng mặt người bào chữa nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 291 Bộ luật Tố tụng hình sự xét xử vắng mặt người bào chữa.

[3] Tại phiên tòa, bị cáo Đào Thành H khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội, lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai tại cơ quan điều tra, phù hợp với các tình tiết như nội dung Cáo trạng đã truy tố, phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án về thời gian, địa điểm quá trình thực hiện hành vi phạm tội và tài sản chiếm đoạt.

Để có tiền tiêu xài, vào khoảng đầu năm 2020 tại khu vực thành phố D, tỉnh Bình Dương bị cáo Đào Thành H đưa ra thông tin không đúng sự thật cho rằng mình làm việc tại Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố D, tỉnh Bình Dương, có mối quan hệ quen biết với các cán bộ tại các Chi nhánh Văn phòng Đ ở tỉnh Bình Dương và tỉnh Đồng Nai nên có khả năng thực hiện việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất, tách thửa, bỏ quy hoạch đối với quyền sử dụng đất trên các địa bàn này. Tin thông tin gian dối do bị cáo đưa ra, bà Nguyễn Thị T nhờ bị cáo chuyển mục đích sử dụng đất và tách thửa đối với thửa đất số 55 tờ bản đồ số 24 và thửa số 94 tờ bản đồ số 44 cùng tọa lạc tại phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai cho bà Nguyễn Thị T và giao cho bị cáo H số tiền 1.664.000.000 đồng. H không thực hiện chuyển đổi mục đích sử dụng đất mà chiếm đoạt tiêu xài cá nhân.

Ngoài ra bị cáo đưa ra thông tin gian dối cho rằng bị cáo đã nhận chuyển nhượng 1/2 đối với thửa đất số 2396, tờ bản đồ số 22 tọa lạc tại khu phố Đ, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương do ông Nguyễn Hữu B đứng tên giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất để nhận đặt cọc và chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị T số tiền 1.000.000.000 đồng. Tổng cộng bị cáo chiếm đoạt của bà T số tiền 2.664.000.000 đồng.

Hành vi của bị cáo Đào Thành H đã thực hiện đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Do vậy, Cáo trạng của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương truy tố bị cáo Đào Thành H về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Mức hình phạt mà đại diện Viện kiểm sát đề nghị áp dụng đối với bị cáo là phù hợp với hành vi bị cáo đã thực hiện.

[4] Hành vi của bị cáo đã thực hiện là đặc biệt nghiêm trọng và nguy hiểm cho xã hội, bị cáo biết rõ hành vi dùng thủ đoạn gian dối để bị hại tưởng là thật nhằm chiếm đoạt tài sản của họ là trái quy định của pháp luật và sẽ bị trừng trị, nhưng vì tham lam, tư lợi nên đã cố ý thực hiện hành vi phạm tội.

[5] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo phạm tội 02 lần trở lên là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

[6] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Sau khi phạm tội bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo nên bị cáo được nên được tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[7] Lời trình bày của người bào chữa cho bị cáo là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Bản án hình sự sơ thẩm số 249/2022/HS-ST ngày 19/8/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương đã xử phạt 08 năm 06 tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” nên áp dụng Điều 56 Bộ luật Hình sự để quyết định tổng hợp hình phạt của nhiều bản án.

[9] Về trách nhiệm dân sự: tài sản bị cáo chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị T số tiền 2.664.000.000 đồng, tại phiên tòa bị cáo và bà T thống nhất thỏa thuận bị cáo bồi thường số tiền này nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Đối với số tiền 1.320.000.000 đồng bị cáo nhận của bà T để chuyển mục đích sử dụng thửa đất số 400, tờ bản đồ số 35 tọa lạc phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai, qua xác minh thì thửa đất đã tiến hành đo đạc, chỉnh lý thửa đất, hồ sơ trong giai đoạn chờ cơ quan thuế ra thông báo thuế, đây là quan hệ tranh chấp dân sự. Tại phiên tòa bị cáo đồng ý tự nguyện trả cho bà T số tiền này, sự tự nguyện của bị cáo phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[10] Về án phí sơ thẩm: bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 298, 299, 326, 327, 329, 331, 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Đào Thành H phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

2. Về hình phạt:

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 56 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Đào Thành H 13 (mười ba) năm về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Tổng hợp hình phạt 08 năm 06 tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo Bản án hình sự sơ thẩm số 249/2022/HS-ST ngày 198/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương, buộc bị cáo chấp hành hình phạt chung cả cả hai bản án là 21 (hai mươi mốt) năm 06 (sáu) tháng tù; thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 11/11/2021.

3. Về trách nhiệm dân sự: áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự.

Buộc bị cáo Đào Thành H phải bồi thường, hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị T số tiền 3.984.000.000 (ba tỷ chín trăm tám mươi bốn triệu) đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong, nếu người phải thi hành án chậm thi hành thì còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

4. Về án phí: căn cứ Điều 99 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

Bị cáo Đào Thành H phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 111.680.000 (một trăm mười một triệu sáu trăm tám mươi nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao (Vụ GDKT 1);
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Phòng PC01 - Công an tỉnh Bình Dương;
- Phòng PV06 - Công an tỉnh Bình Dương;
- Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Bình Dương;
- Sở Tư pháp tỉnh Bình Dương;
- Bị cáo;
- Bị hại;
- Người bào chữa;
- Người tham gia tố tụng khác (5);
- Trại Tạm giam Công an tỉnh Bình Dương (3);
- Tổ Hành chính tư pháp (2);
- Phòng Kiểm tra nghiệp vụ và Thi hành án (3);
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Tòa Hình sự, PHT. 26.

Lê Sỹ Trứ

